

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019.

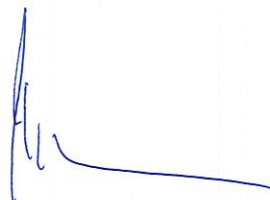
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22 tháng 07 năm 2019 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.

Đoàn Thị Kim Ngân

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31/12/2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>478,764,303,708</b>	<b>477,121,729,120</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>16,334,335,837</b>	<b>77,053,036,773</b>
111	1. Tiền		14,334,335,837	40,298,036,773
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	36,755,000,000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4a	<b>65,872,500,000</b>	<b>52,372,500,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65,872,500,000	52,372,500,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>175,187,796,605</b>	<b>156,614,006,442</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	173,670,782,775	149,049,356,012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,594,304,717	4,012,621,669
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7a	4,200,000,000	6,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	5,399,426,938	9,028,746,586
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.676.717.825)	(11.476.717.825)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>203,830,628,003</b>	<b>174,743,287,896</b>
141	1. Hàng tồn kho		203,830,628,003	174,743,287,896
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17,539,043,263</b>	<b>16,338,898,009</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	6,588,098,551	1,522,263,975
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10,719,008,585	14,813,076,034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	231,936,127	3,558,000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>113,146,009,562</b>	<b>116,236,207,138</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9,529,602,315</b>	<b>10,610,609,825</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	7b	9,529,602,315	10,610,609,825
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>75,023,537,527</b>	<b>71,253,722,549</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	74,368,629,165	70,644,950,599
222	- Nguyên giá		241,192,077,151	239,954,558,974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166,823,447,986)	(169,309,608,375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	654,908,362	608,771,950
228	- Nguyên giá		7,191,021,711	7,101,021,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,536,113,349)	(6,492,249,761)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4b	<b>25,201,725,827</b>	<b>29,428,225,282</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		15,332,012,510	15,332,012,510
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30,000,000,000	30,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(20,130,286,683)	(15,903,787,228)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3,391,143,893</b>	<b>4,943,649,482</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	3,371,143,893	4,923,649,482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20,000,000	20,000,000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>591,910,313,270</b>	<b>593,357,936,258</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>317,480,350,125</b>	<b>334,007,660,016</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>317,480,350,125</b>	<b>334,007,660,016</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	107,486,498,402	110,833,181,567
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7,989,058,351	13,556,339,039
314	4. Phải trả người lao động		71,420,429,857	78,603,077,419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,704,635,413	447,891,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,080,826,876	522,369,976
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	113,279,768,008	124,356,335,765
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,519,133,218	5,688,464,798
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>274,429,963,145</b>	<b>259,350,276,242</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>274,429,963,145</b>	<b>259,350,276,242</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70,123,590,294	27,803,092,027
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84,176,038,592	111,416,849,956
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18,198,917,057	18,198,917,057
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65,977,121,535	93,217,932,899
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>591,910,313,270</b>	<b>593,357,936,258</b>

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng giám đốc



Phan Thành Đức

107  
CỔ  
CƠ  
BÌNH  
DƯƠNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	366,803,683,525	353,616,393,813	671,819,849,625	685,713,235,717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1,783,656,084	591,655,118	2,416,343,279	2,961,687,489
	- Giảm giá hàng bán		1,783,656,084	591,655,118	2,416,343,279	2,961,687,489
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	365,020,027,441	353,024,738,695	669,403,506,346	682,751,548,228
11	4. Giá vốn hàng bán	21	312,175,519,742	314,664,543,532	562,836,271,775	568,334,730,192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52,844,507,699	38,360,195,163	106,567,234,571	114,416,818,036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,970,761,915	5,992,786,533	6,071,702,355	7,609,198,322
22	7. Chi phí tài chính	23	6,225,661,741	4,626,676,103	8,141,694,735	5,643,986,832
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		547,515,005	1,469,605,415	1,644,170,821	2,117,802,187
25	8. Chi phí bán hàng	24	5,467,077,182	(5,627,779,912)	9,203,416,364	9,338,448,593
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(3,132,416,989)	6,395,266,479	19,493,821,516	31,314,034,446
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47,254,947,680	38,958,819,026	75,800,004,311	75,729,546,487
31	11. Thu nhập khác	26	3,232,212,883	9,447,306,919	7,305,921,344	13,276,198,369
32	12. Chi phí khác	27	510,979,972	(41,634,989)	532,202,022	2,156,697,702
40	13. Lợi nhuận khác		2,721,232,911	9,488,941,908	6,773,719,322	11,119,500,667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49,976,180,591	48,447,760,934	82,573,723,633	86,849,047,154
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1	7,898,266,127	10,281,489,853	16,596,602,098	17,796,605,136
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42,077,914,464	38,166,271,081	65,977,121,535	69,052,442,018

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng giám đốc

Phan Thành Đức

69  
NG  
P  
AY  
NH  
TN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86,800,223,088	86,849,047,154
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,111,890,053	5,937,908,045
03	Các khoản dự phòng		(1,800,000,000)	353,358,099
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,692,572,865)	(504,029,118)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(950,414,081)	(4,194,359,885)
06	Chi phí lãi vay		1,644,170,821	2,117,802,187
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91,113,297,016	90,559,726,482
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(14,524,195,314)	707,346,995
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(29,087,340,107)	(11,307,290,769)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17,065,247,045)	(23,348,575,625)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,513,328,987)	(2,983,331,188)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,644,170,821)	(2,106,283,427)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22,254,755,609)	(9,748,945,290)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(2,755,694,791)	(2,815,608,576)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			0
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		268,564,342	38,957,038,602
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11,291,349,473)	(19,791,317,977)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		405,454,544	144,568,183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(139,916,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,881,007,510	126,866,895,486
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(15,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,044,603,979	1,982,408,676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,960,283,440)	(45,713,445,632)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		518,853,733,162	575,776,026,918
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(529,930,300,919)	(535,947,188,685)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42,000,000,000)	(38,813,528,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53,076,567,757)	1,015,309,733

43  
T  
H  
M  
D  
4N

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59,768,286,855)	(5,741,097,297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77,053,036,773	28,943,925,428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(950,414,081)	1,768,479,248
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16,334,335,837</u>	<u>24,971,307,379</u>

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kê toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

8/1/2019  
T.P.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.**

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 24 . Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 27 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

T. C. T.  
H. D. M.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**28 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**29 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

**210 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

**211 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**212 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

**213 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**214 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**215 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**216 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**217 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**218 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước). và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**219 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11/3/19  
11/3/19

**220 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**221 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**222 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**223 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	533,880,985	145,872,330
Tiền gửi ngân hàng	13,800,454,852	40,152,164,443
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	36,755.000.000
	<u><b>16,334,335,837</b></u>	<u><b>77,053,036,773</b></u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất là 4,5% /năm.

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

01  
 ĐN  
 31  
 AY  
 H  
 AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 5,1% đến 7.2%

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào Công ty con**

- Công ty Cổ phần Protrade Laundry

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

**Đầu tư vào Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(1)</sup>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư góp vốn vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019

Tên công ty con; công ty liên doanh, liên kết	Loại hình	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2019		01/01/2019		
					Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con	Bình Dương	99,80%			65,872,500,000	52,372,500,000		
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty liên doanh, liên kết	Bình Dương	30,00%		65,872,500,000	65,872,500,000	52,372,500,000	52,372,500,000	
					<b>15,332,012,510</b>	<b>(15,332,012,510)</b>	<b>15,332,012,510</b>	<b>(15,332,012,510)</b>	
					15,332,012,510	(15,332,012,510)	15,332,012,510	(15,332,012,510)	
					<b>30,000,000,000</b>	<b>(4,798,274,173)</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>(571,774,718)</b>	
					30,000,000,000	(4,798,274,173)	30,000,000,000	(571,774,718)	
					-	-	-	-	
					<b>45,332,012,510</b>	<b>(20,130,286,683)</b>	<b>45,332,012,510</b>	<b>(15,903,787,228)</b>	
					45,332,012,510	(20,130,286,683)	45,332,012,510	(15,903,787,228)	

**Đầu tư vào đơn vị khác**

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2019 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21.255.799.414	22.445.607.917
- EVOLUTION 3 LIMITED	9.402.154.916	16.289.958.323
- Pacific Sunwear Of California, Inc	66.196.561.494	3.382.226.435
- Sweet People Apparel, Inc Db a Miss Me	14.024.675.704	18.549.984.275
- Rerv Inc Db a Rock Revival	39.777.388.582	78.878.145.716
- CHICOS RETAIL SERVICES	-	127.407.720
- DA COLORS GLOBAL, LLC	10.500.612.428	665.336.768
- EUNINA INC.	2.104.795.134	2.301.697.647
- Công Ty Cổ Phần Canifa	9.831.513.216	4.920.505.784
- Các khoản phải thu khách hàng khác	577.281.887	1.488.485.427
	<b>173.670.782.775</b>	<b>149.049.356.012</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	-	2.637.204.600
- K G DENIM LIMITED	-	431.546.675
- CONE DENIM LLC	87.775.993	-
- YIXING LUCKY G AND L DENIM CO., LTD	232.171.452	-
- Công ty TNHH TM-DT XD Cơ Điện Thảo Linh	225.000.000	-
- Công ty TNHH XD TM DV Tiến Phát Tài	879.250.000	-
- Trả trước người bán khác	170.107.272	943.870.394
	<b>1.594.304.717</b>	<b>4.012.621.669</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Protrade Laundry (3)	4,200,000,000	(4,200,000,000)	6,000,000,000	(6.000.000.000)
	<b>4,200,000,000</b>	<b>(4,200,000,000)</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>(6,000,000,000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường (1)	2,515,794,490	-	3,145,484,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến (2)	1,537,090,000	-	1,988,408,000	-
Công ty cổ phần Protrade Laundry (3)	5,476,717,825	(5,476,717,825)	5,476,717,825	(5,476,717,825)
	<b>9,529,602,315</b>	<b>(5,476,717,825)</b>	<b>10,610,609,825</b>	<b>(5,476,717,825)</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngân dợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
  - Số dư gốc tại thời điểm cuối năm: 2,515,794,490
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
  - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
  - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
  - Số dư gốc tại thời điểm cuối năm: 1,537,090,000
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 08/08/2018, 02/HĐVV ngày 23/08/2018, 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: tính từ ngày giải ngân đến ngày 31/12/2020.
  - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
  - Số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.676.717.825 VND, số nợ gốc phải thu trong năm nay là 4.200.000.000 VND
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

C. T. U.  
DUONG

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>				
Ngắn hạn				
- Phải thu kinh phí công đoàn	668,940,001	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	706,067,592	-	3,716,465,052	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	170,698,731	-	150,277,823	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	100,487,600	-	100.185.215	-
- Tạm ứng	1,690,481,317	-	2,295,320,384	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,039,921,947	-	2,358,986,618	-
- Các khoản chi hộ tiền du lịch	18,259,750	-	389,660,486	-
- Phải thu khác	4,570,000	-	17,851,008	-
	<b>5,399,426,938</b>	<b>-</b>	<b>9,028,746,586</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>398,937,185</b>	<b>-</b>	<b>1,142,880,575</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty cổ phần Protrade Laundry	9,676,717,825	-	11,476,717,825	-
	<b>9,676,717,825</b>	<b>-</b>	<b>11,476,717,825</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3,168,291,254	-
Nguyên liệu, vật liệu	91,964,958,591	-	89,296,541,487	-
Công cụ, dụng cụ	802,468,352	-	395,903,985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96,449,816,303	-	81.154.944.317	-
Thành phẩm	14,613,384,757	-	727,606,853	-
	<b>203,830,628,003</b>	<b>-</b>	<b>174,743,287,896</b>	<b>-</b>



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	57,366,592,569	156,265,881,831			14,547,358,344		11,774,726,230		239,954,558,974	
- Mua trong kỳ	636,931,460	10,558,371,280			-		96,046,733		11,291,349,473	
- Thanh lý TSCĐ	-	(10,053,831,296)			-		-		(10,053,831,296)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58,003,524,029</b>	<b>156,770,421,815</b>			<b>14,547,358,344</b>		<b>11,870,772,963</b>		<b>241,192,077,151</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	37,875,335,694	114,084,989,235			9,382,588,290		7,966,695,156		169,309,608,375	
- Khấu hao trong kỳ	1,558,790,197	4,487,483,140			555,768,990		465,984,138		7,068,026,465	
- Thanh lý TSCĐ		(9,554,186,854)							(9,554,186,854)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39,434,125,891</b>	<b>109,018,285,521</b>			<b>9,938,357,280</b>		<b>8,432,679,294</b>		<b>166,823,447,986</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Số dư đầu kỳ	19,491,256,875	42,180,892,596			5,164,770,054		3,808,031,074		70,644,950,599	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18,569,398,138</b>	<b>47,752,136,294</b>			<b>4,609,001,064</b>		<b>3,438,093,669</b>		<b>74,368,629,165</b>	

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	530,000,000	6,571,021,711			7,101,021,711	
- Mua trong kỳ	-	90,000,000			90,000,000	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>6,661,021,711</b>			<b>7,191,021,711</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	503,500,050	5,988,749,711			6,492,249,761	
- Khấu hao trong kỳ	13,249,986	30,613,602			43,863,588	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>516,750,036</b>	<b>6,019,363,313</b>			<b>6,536,113,349</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	26,499,950	582,272,000			608,771,950	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,249,964</b>	<b>641,658,398</b>			<b>654,908,362</b>	

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,775,275,226	1,522,263,975
- Phí bảo hiểm cháy nổ	44,971,429	-
- Phí thuê đất và chung cư	1,767,499,996	-
- Phí bảo hiểm hàng nhập	351,900	-
	<u><b>6,588,098,551</b></u>	<u><b>1,522,263,975</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,371,143,893	4,923,649,482
	<u><b>3,371,143,893</b></u>	<u><b>4,923,649,482</b></u>

19/06/2020

**14 . VAY NGẮN HẠN:**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	11,274,499,552	11,274,499,552	147,613,910,380	116,904,853,866	41,983,556,066	41,983,556,066
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	113,081,836,213	113,081,836,213	371,239,822,782	413,025,447,053	71,296,211,942	71,296,211,942
	<b>124,356,335,765</b>	<b>124,356,335,765</b>	<b>518,853,733,162</b>	<b>529,930,300,919</b>	<b>113,279,768,008</b>	<b>113,279,768,008</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 30/06/2019 (USD)	Số dư tại 30/06/2019 (Quy ra VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 18/3570043/2018- HDCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 03/07/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	1,796,088	41,983,556,066
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/H DTD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	43 tỷ tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho	3,051,411	71,296,211,942

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	7,032,155,301	7,032,155,301	10,449,849,877	10,449,849,877
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	16,532,410,153	16,532,410,153	23,169,140,481	23,169,140,481
- TCE CORPORATION.	10,649,479,893	10,649,479,893	4,577,748,022	4,577,748,022
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	3,152,363,345	3,152,363,345	-	-
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6,328,167,104	6,328,167,104	9,445,557,442	9,445,557,442
- Phải trả các đối tượng khác	64,282,091,406	64,282,091,406	63,190,885,745	63,190,885,745
	<b>107,976,667,202</b>	<b>107,976,667,202</b>	<b>110,833,181,567</b>	<b>110,833,181,567</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</b>				
	<b>6,787,609,992</b>	<b>6,787,609,992</b>	<b>5,870,713,416</b>	<b>5,870,713,416</b>

6 / 3 / 2 0 1 9

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3,396,846,684	3,396,846,684	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	161,933,539	161,933,539	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13,556,339,039	16,596,682,697	22,254,755,609	-	7,898,266,127
Thuế Thu nhập cá nhân	3,558,000	-	2,098,857,055	2,327,235,182	231,936,127	-
Các loại thuế khác	-	-	335,818,002	245,025,778	-	90,792,224
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>3,558,000</b>	<b>13,556,339,039</b>	<b>22,590,137,977</b>	<b>28,385,796,792</b>	<b>231,936,127</b>	<b>7,989,058,351</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế đất, chung cư, nhà kho	866,997,798	-
- Phải trả lãi vay	319,022,022	327,891,452
- Phải trả chi phí wash	3,518,615,593	-
- Chi phí phải trả khác	-	120,000,000
	<b>4,704,635,413</b>	<b>447,891,452</b>



**18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	387,583,801	342,140.605
- Bảo hiểm y tế	193,977,809	172,385,691
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	499,265,266	7,843,680
	<b>1,080,826,876</b>	<b>522,369,976</b>
b) Phải trả khác là các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	-	-

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>7,341,331,348</b>	<b>74,642,729,576</b>	<b>202,114,395,183</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	111,217,932,899	111,217,932,899
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4,464,897,436)	(4,464,897,436)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	20,461,760,679	(20,461,760,679)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,488,299,145)	(1,488,299,145)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2017	-	-	-	(28,855,259)	(28,855,259)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>27,803,092,027</b>	<b>111,416,849,956</b>	<b>259,350,276,242</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>27,803,092,027</b>	<b>111,416,849,956</b>	<b>259,350,276,242</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	65,977,121,535	65,977,121,535
Trích lập quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	42,320,498,267	(42,320,498,267)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	-	(2,224,358,658)	(2,224,358,658)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	-	(6,673,075,974)	(6,673,075,974)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018 <sup>(1)</sup>	-	-	-	(42,000,000,000)	(42,000,000,000)

43 / Y N C N / INP

Số dư cuối kỳ	<u>120,000,000,000</u>	<u>130,334,259</u>	<u>70,123,590,294</u>	<u>84,176,038,592</u>	<u>274,429,963,145</u>
---------------	------------------------	--------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-HĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100.00%	111,217,932,899
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.05%	42,320,498,267
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	6,673,075,974
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2.00%	2,224,358,658
Chi trả cổ tức 50%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 đồng)	53.95%	60,000,000,000
- Đã tạm ứng 15% trong năm 2018		18,000,000,000
- Chia 35% còn lại trong kỳ này		42,000,000,000
Lợi nhuận còn lại năm 2018 chưa phân phối	0.00%	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.00%	46,800,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	1.00%	1,200,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 2 Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48,000,000,000	42,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	18,000,000,000	18,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành VND	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/03/2019	01/01/2019
--	------------	------------

	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70,123,590,294	27.803.092.027
	<b>70,123,590,294</b>	<b>27,803,092,027</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3,907,395,158	3,907,395,158
- Trên 1 năm đến 5 năm	6,433,347,036	6,433,347,036
- Trên 5 năm	6,827,418,159	6,827,418,159

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1,688,500,000	1,688,500,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9,614,000,000	9,614,000,000
- Trên 5 năm	31,922,330,000	31,922,330,000
Đơn vị tính	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND

**b) Vận tư hàng hóa nhận giữ hộ**

- Vải các loại	Yard	230.738.40	239.130.56
----------------	------	------------	------------

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	560,221.22	1,474,638.72
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	4,205.00

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	366,340,202,218	353,172,218,577
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu, doanh thu khác	463,481,307	444,175,236
	<b>366,803,683,525</b>	<b>353,616,393,813</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,783,656,084	591,655,118

**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>1,783,656,084</u>	<u>591,655,118</u>
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	364,556,546,134	352,580,563,459
Doanh thu thuần bán hàng hóa	463,481,307	444,175,236
	<u>365,020,027,441</u>	<u>353,024,738,695</u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	312,049,067,965	314,351,288,296
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	126,451,777	313,255,236
	<u>312,175,519,742</u>	<u>314,664,543,532</u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,044,603,979	4,013,206,292
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,142,565,730	1,443,133,839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	783,592,206	536,446,402
	<u>2,970,761,915</u>	<u>5,992,786,533</u>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	547,515,005	1,469,605,415
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,450,250,904	1,952,084,502
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,396,377	794,323,646
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4,226,499,455	410,662,540
	<u>6,225,661,741</u>	<u>4,626,676,103</u>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,945,792,561	1,790,992,645
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm		(11,350,000,000)
Chi phí hoa hồng		1,100,604,466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,521,284,621	2,830,622,977
	<u>5,467,077,182</u>	<u>(5,627,779,912)</u>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	176,952,982	299,390,233

Chi phí nhân công	7,768,627,454	6,414,115,555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298,055,811	272,512,701
Thuế, phí, lệ phí	977,260,111	1,360,367,259
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,800,000,000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,045,658,779	1,026.658.232
Chi phí khác bằng tiền	(11,598,972,126)	(2,977.777.501)
	<b>(3,132,416,989)</b>	<b>6,395,266,479</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	405,454,544	307,739,772
Tiền bồi thường	2,785,058,252	2,171.769.691
Thu nhập khác	41,700,087	6,967.797.456
	<b>3,232,212,883</b>	<b>9,447,306,919</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	499,644,442	99,336,299
Các khoản bị phạt	360,255	3.596.895
Chi phí khác	10,975,275	(144,568,183)
	<b>510,979,972</b>	<b>(41.634.989)</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82,573,723,633	140,013,127,088
Các khoản điều chỉnh tăng	2,956,447,841	4,107,120,149
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2,956,447,841	3,359,959,165
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	747,160,984
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,547,160,984)	(144,276,292)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa hiện năm trước	(747,160,984)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa hiện năm trước	-	(86,971,851)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,800,000,000)	(57,304,441)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	82,983,010,490	143,975,970,945
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	16,596,602,098	28,795,194,189
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16,596,602,098</b>	<b>28,795,194,189</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	80,599	28,855,259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13,556,339,039	4,881,234,881
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22,254,755,609)	(20,148,945,290)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7,898,266,127</b>	<b>13,556,339,039</b>



**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	200.507.979.588	205.178.804.739
Chi phí nhân công	83.335.383.684	82.850.777.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.593.420.694	3.061.106.332
Thuế và các khoản lệ phí	977.260.111	1.360.367.259
Chi phí dự phòng	(18.802.201.421)	(18.325.989.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.680.347.685	74.509.889.719
Chi phí khác bằng tiền	629.449.687	620.785.746
	<b>340.921.640.028</b>	<b>349.255.742.416</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,334,335,837	-	77,053,036,773	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179,070,209,713	(9.676.717.825)	158.078.102.598	(11.476.717.825)
Các khoản cho vay	79,602,102,315	-	67,902,102,315	-
	<b>275,006,647,865</b>	<b>(9,676,717,825)</b>	<b>303,033,241,686</b>	<b>(11,476,717,825)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	113.279.768.008	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	109,057,494,078	111.355.551.543
Chi phí phải trả	4,258,939,213	447,891,452
	<b>226,596,201,299</b>	<b>236,159,778,760</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

19/12/2019

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,334,335,837	-	-	16,334,335,837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169,393,491,888	-	-	169,393,491,888
Các khoản cho vay	70,072,500,000	9,529,602,315	-	79,602,102,315
	<b>255,800,327,725</b>	<b>9,529,602,315</b>	-	<b>265,329,930,040</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,053,036,773	-	-	77,053,036,773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,601,384,773	-	-	146,601,384,773
Các khoản cho vay	58,372,500,000	9,529,602,315	-	67,902,102,315
	<b>282,026,921,546</b>	<b>9,529,602,315</b>	-	<b>291,556,523,861</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	113,279,768,008	-	-	113,279,768,008
Phải trả người bán, phải trả khác	109,057,494,078	-	-	109,057,494,078
Chi phí phải trả	4,258.939.213	-	-	4,258.939.213

43 / 43  
TỶ  
LÊN  
C  
Đ  
31/12

	226,596,201,299	-	-	226,596,201,299
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	124,356,335,765	-	-	124,356,335,765
Phải trả người bán, phải trả khác	111,355,551,543	-	-	111,355,551,543
Chi phí phải trả	447,891,452	-	-	447,891,452
	<b>236,159,778,760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236,159,778,760</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 2 năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP</b>	<b>1,337,880,000</b>	<b>157,413,017,295</b>
- Thu tiền cho vay	-	45,517,707,014
- Lãi tiền cho vay	-	978,358,411
- Vay tiền	-	27,000,000,000
- Trả tiền vay	-	27,000,000,000
- Lãi tiền đi vay	-	7,101,370
- Cổ tức được chia	-	23,467,276,000
- Chi trả cổ tức	-	32,267,504,500
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1,337,880,000	1,175,070,000
<b>Công ty Cổ phần Protrade Laundry</b>	<b>30,772,900,942</b>	<b>55,342,632,515</b>
- Chi phí thuê gia công	25,957,548,166	24,812,404,647
- Mua cổ phần	-	11,276,974,543
- Cho vay	-	14,924,640,015
- Thu tiền cho vay	1,800,000,000	3,447,922,190
- Lãi tiền cho vay	398,937,185	171,353,534
- Tiền bồi thường	2,616,415,591	709,337,586
<b>Công ty Cổ phần Phát triển thời trang</b>	<b>3,569,830,552</b>	<b>28,275,897,761</b>
- Chi phí thuê gia công	3,554,624,716	11,289,125,236
- Tiền bồi thường	15,205,836	1,986,772,525
- Góp vốn	-	15,000,000,000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	9,676,717,825	11,476,717,825
<b>Phải thu khác</b>	<b>398,937,185</b>	<b>1,142,880,575</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	971,527,041



- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	398,937,185	171,353,534
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>3,635,246,647</b>	<b>5,870,713,416</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCB	-	7,101,370
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	3,635,246,647	5,698,879,758
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	3,152,363,345	164,732,288
	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	720,000,000	1,380,000,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	660,000,000	3,180,000,000

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Phan Thành Đức

